



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Poramate Larnroongroj
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Phan Khắc Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch kiêm
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

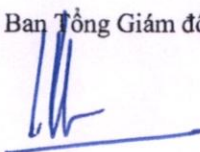
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 51 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2021, được trình bày từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

4823
TY
AN
A
INH
O CHI

11/2021

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 20-01-00328/1*2-21-2



Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2021

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.128.869.195.093	1.501.804.754.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	195.737.830.491	313.509.353.245
Tiền	111		75.737.830.491	97.509.353.245
Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	216.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.210.000.000.000	376.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	1.210.000.000.000	376.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.587.526.693	357.163.197.528
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	256.066.747.734	342.499.031.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	70.107.251.275	36.071.031.131
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	10.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	53.226.197.857	40.155.872.112
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(67.302.849.255)	(92.052.916.048)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	140	11	396.479.953.684	453.880.133.640
Hàng tồn kho	141		397.946.476.726	456.353.482.895
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.466.523.042)	(2.473.349.255)
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.063.884.225	1.252.070.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	4.063.884.225	1.252.070.391

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		893.876.360.089	1.348.102.393.552
Tài sản cố định	220		497.828.944.252	640.140.613.074
Tài sản cố định hữu hình	221	12	486.576.464.056	621.044.534.979
Nguyên giá	222		1.809.855.508.408	1.745.318.766.445
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.323.279.044.352)	(1.124.274.231.466)
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.252.480.196	19.096.078.095
Nguyên giá	228		35.913.685.828	35.106.157.647
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.661.205.632)	(16.010.079.552)
Tài sản dở dang dài hạn	240		14.553.656.580	27.925.505.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	14.553.656.580	27.925.505.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250		70.026.350.993	368.743.742.917
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	5(b)	68.026.350.993	66.743.742.917
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5(c)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(a)	-	300.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		311.467.408.264	311.292.532.009
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	281.130.520.682	263.745.627.665
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	11.697.166.303	17.881.620.364
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	17	18.639.721.279	29.665.283.980
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.022.745.555.182	2.849.907.148.356

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		551.220.912.521	380.623.569.705
Nợ ngắn hạn	310		527.728.036.413	357.538.491.866
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	150.288.522.992	110.054.807.786
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	26.729.785.320	21.296.618.543
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20	38.265.789.302	29.584.830.743
Phải trả người lao động	314		45.517.309.181	55.828.170.644
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	192.506.802.772	59.176.530.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	8.163.547.746	4.235.773.078
Vay ngắn hạn	320	23	55.310.000.000	55.770.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	10.946.279.100	21.591.761.023
Nợ dài hạn	330		23.492.876.108	23.085.077.839
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	23.492.876.108	23.085.077.839
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.471.524.642.661	2.469.283.578.651
Vốn chủ sở hữu	410	26	2.471.524.642.661	2.469.283.578.651
Vốn cổ phần	411	27	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.157.256.738.050	1.341.071.761.133
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		449.082.189.911	263.026.102.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.981.681.901	3.981.681.901
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		445.100.508.010	259.044.420.917
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.022.745.555.182	2.849.907.148.356

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
 Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	2020	2019
	số	minh	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	4.700.439.808.827	4.342.954.953.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	14.799.482.422	5.615.542.906
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	4.685.640.326.405	4.337.339.410.618
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	3.438.658.560.035	3.349.334.639.351
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.246.981.766.370	988.004.771.267
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	78.259.660.907	37.121.319.638
Chi phí tài chính	22	34	123.875.152.159	110.971.229.562
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		50.844.435	125.174.350
Phần lãi trong công ty liên kết	24	5(b)	1.672.608.076	1.497.363.565
Chi phí bán hàng	25	35	485.053.580.341	270.352.326.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	63.737.864.888	116.704.322.723
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		654.247.437.965	528.595.575.510
Thu nhập khác	31		2.407.627.504	973.387.096
Chi phí khác	32		115.030.214	291.490.058
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.292.597.290	681.897.038
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		656.540.035.255	529.277.472.548

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		656.540.035.255	529.277.472.548
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	127.770.009.264	109.648.608.036
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	38	6.184.454.061	(3.137.432.405)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		522.585.571.930	422.766.296.917
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	6.384	5.164

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
 Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		656.540.035.255	529.277.472.548
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		208.499.822.335	187.572.488.824
Các khoản dự phòng	03		(24.344.145.777)	36.221.451.839
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(106.552.568)	10.703.926
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(80.017.185.703)	(37.868.576.528)
Chi phí lãi vay	06		50.844.435	125.174.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		760.622.817.977	715.338.714.959
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		108.167.504.843	284.887.410.283
Biến động hàng tồn kho	10		69.432.568.870	127.253.822.335
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		175.120.962.736	8.170.189.954
Biến động chi phí trả trước	12		(20.196.706.851)	(17.028.787.957)
			1.093.147.147.575	1.118.621.349.574
Tiền lãi vay đã trả	14		(171.664.569)	(388.775.511)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(121.475.125.396)	(105.917.987.663)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.922.111.923)	(48.550.616.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		918.578.245.687	963.763.969.573

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(96.053.114.754)	(208.549.626.766)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		668.095.202	375.036.366
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.810.000.000.000)	(1.366.000.000.000)
Tiền chi cho vay	23		(10.000.000.000)	(30.000.000.000)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	24		1.306.000.000.000	890.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức	27		51.456.576.463	22.857.073.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(557.928.443.089)	(691.317.516.511)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		220.000.000	980.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(680.000.000)	(3.835.187.000)
Tiền chi trả cổ tức	36		(478.067.877.920)	(368.374.221.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(478.527.877.920)	(371.229.408.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(117.878.075.322)	(98.782.954.938)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		313.509.353.245	412.303.012.109
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		106.552.568	(10.703.926)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	195.737.830.491	313.509.353.245

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
 Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm Công ty và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

1464
CÔNG
CỐ PHẦN
NHỰA
BÌNH
MINH
- T.P

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau:

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				31/12/2020	1/1/2020
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 1.409 nhân viên (1/1/2020: 1.388 nhân viên).



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi tỷ lệ sở hữu vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua tại ngày mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của đơn vị bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn để đổi quyền kiểm soát đơn vị bị mua tại ngày trao đổi và các chi phí giao dịch. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

140
ÔNG
Ô P
NH
NH
- T.P

12
M
IG
F
10

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty và công ty con cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty và công ty con sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

823-
TY
AN
INH
Ồ CHỈ

12-
IÁI
YT
AC
Ồ CHỈ

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Tập đoàn.

(o) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

120
BÌ
120 6

120
H N
NG
KP
HỒ

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(s) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Tập đoàn chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh chính, đó là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, và trong một vùng địa lý chính, đó là Việt Nam.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	586.146.585	380.784.813
Tiền gửi ngân hàng	75.151.683.906	97.128.568.432
Các khoản tương đương tiền	120.000.000.000	216.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	195.737.830.491	313.509.353.245

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm từ 3% đến 4,3% (1/1/2020: 5% đến 5,5%).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Lãi suất năm	31/12/2020		Lãi suất năm	1/1/2020	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	6,2% - 9%	1.210.000.000.000	1.210.000.000.000	7% – 9%	376.000.000.000	376.000.000.000
		<hr/>		<hr/>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng		-	-	10%	300.000.000.000	(*)
		<hr/>		<hr/>		

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/12/2020						1/1/2020					
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	5.301.350.993	13.426.350.993	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	4.018.742.917	12.143.742.917
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	54.600.000.000
				62.725.000.000	5.301.350.993	68.026.350.993				62.725.000.000	4.018.742.917	66.743.742.917

Biến động giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	66.743.742.917	65.831.379.352
Phần chia lãi trong công ty liên kết	1.672.608.076	1.497.363.565
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết	(390.000.000)	(585.000.000)
Số dư cuối năm	68.026.350.993	66.743.742.917

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2020 và ngày 1/1/2020				
	Số lượng cổ phần	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (i)	20.000	3,00%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)

(i) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 ngày 16 tháng 9 năm 2002 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	97.147.720.675	68.396.872.041
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	32.605.841.390	61.572.688.678
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	9.180.981.436	23.667.461.200
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	-	46.896.846.297
Các khách hàng khác	117.132.204.233	141.965.163.035
	256.066.747.734	342.499.031.251

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Eplas	35.039.747.073	7.722.995.662
Công ty TNHH Công Nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	10.624.748.472	4.274.633.177
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Seatecco	-	4.092.304.590
Công ty Itochu J373	-	3.817.618.200
Các nhà cung cấp khác	24.442.755.730	16.163.479.502
	70.107.251.275	36.071.031.131

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Cho vay đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng - công ty liên kết	12 tháng	6,5%	10.000.000.000	30.000.000.000

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.768.331.720	23.157.802.888
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	41.469.559.373	13.955.254.807
Tạm ứng cho nhân viên	842.500.000	945.407.915
Lãi dự thu từ cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết	-	857.753.426
Phải thu khác	145.806.764	1.239.653.076
	53.226.197.857	40.155.872.112

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	31/12/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	37.760.374.115	(18.331.645.349)	19.428.728.766
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	9.180.981.436	(6.333.117.353)	2.847.864.083	Từ trên 1 năm đến 2 năm	17.749.857.309	(8.884.262.195)	8.865.595.114
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	6.049.621.460	(5.132.644.549)	916.976.911	Từ trên 1 năm đến 3 năm	9.003.498.247	(6.570.251.787)	2.433.246.460
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	8.098.897.880	(2.429.669.364)	5.669.228.516
	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		71.067.690.249	(67.302.849.255)	3.764.840.994		128.449.714.904	(92.052.916.048)	36.396.798.856



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	92.052.916.048	81.389.891.303
Trích lập dự phòng trong năm	24.257.770.054	10.663.024.745
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(48.002.887.887)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(1.004.948.960)	-
Số dư cuối năm	67.302.849.255	92.052.916.048

11. Hàng tồn kho

	31/12/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	24.960.367.300	-	4.396.173.600	-
Nguyên vật liệu	130.743.004.526	-	176.382.294.221	-
Công cụ và dụng cụ	1.977.309.190	-	2.446.198.848	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.516.172.427	-	39.851.351.176	-
Thành phẩm	179.417.020.007	(704.980.176)	181.930.274.533	(1.649.256.123)
Hàng hóa	29.332.603.276	(761.542.866)	51.347.190.517	(824.093.132)
	397.946.476.726	(1.466.523.042)	456.353.482.895	(2.473.349.255)

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 có 3.262 triệu VND thành phẩm và 7.709 triệu VND hàng hóa (1/1/2020: 7.797 triệu VND thành phẩm và 6.437 triệu hàng hóa) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.473.349.255	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	2.473.349.255
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.006.826.213)	-
Số dư cuối năm	1.466.523.042	2.473.349.255

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	505.085.601.651	1.195.692.848.392	36.716.695.208	7.823.621.194	1.745.318.766.445
Tăng trong năm	2.861.337.842	9.341.137.482	2.514.754.545	3.948.503.193	18.665.733.062
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	46.761.537.448	-	-	46.761.537.448
Thanh lý	-	(484.545.027)	(375.755.000)	(30.228.520)	(890.528.547)
Số dư cuối năm	507.946.939.493	1.251.310.978.295	38.855.694.753	11.741.895.867	1.809.855.508.408
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	262.163.368.612	829.171.797.188	27.485.411.386	5.453.654.280	1.124.274.231.466
Khấu hao trong năm	69.377.806.263	126.488.321.058	3.503.252.694	479.316.240	199.848.696.255
Thanh lý	-	(437.899.849)	(375.755.000)	(30.228.520)	(843.883.369)
Số dư cuối năm	331.541.174.875	955.222.218.397	30.612.909.080	5.902.742.000	1.323.279.044.352
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	242.922.233.039	366.521.051.204	9.231.283.822	2.369.966.914	621.044.534.979
Số dư cuối năm	176.405.764.618	296.088.759.898	8.242.785.673	5.839.153.867	486.576.464.056

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 682.915 triệu VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 610.068 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Tăng trong năm	-	95.210.000	95.210.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	712.318.181	712.318.181
Số dư cuối năm	9.570.664.750	26.343.021.078	35.913.685.828
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.205.300.125	12.804.779.427	16.010.079.552
Khấu hao trong năm	100.208.780	8.550.917.300	8.651.126.080
Phân loại lại	319.133.036	(319.133.036)	-
Số dư cuối năm	3.624.641.941	21.036.563.691	24.661.205.632
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.365.364.625	12.730.713.470	19.096.078.095
Số dư cuối năm	5.946.022.809	5.306.457.387	11.252.480.196

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.898 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (1/1/2020: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2020	2019
	VND	VND
Số dư đầu năm	27.925.505.552	13.366.617.816
Tăng trong năm	34.102.006.657	32.694.675.845
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(46.761.537.448)	(15.139.796.109)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(712.318.181)	(2.995.992.000)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	14.553.656.580	27.925.505.552

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Máy móc và thiết bị	12.189.172.268	26.101.229.177
Phần mềm máy vi tính	2.364.484.312	1.824.276.375
	<hr/>	<hr/>
	14.553.656.580	27.925.505.552

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công cụ và dụng cụ	3.530.129.515	1.136.861.000
Chi phí khác	533.754.710	115.209.391
	<hr/>	<hr/>
	4.063.884.225	1.252.070.391

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	229.504.537.627	20.515.716.004	13.725.374.034	263.745.627.665
Tăng trong năm	-	51.546.316.033	2.598.528.076	54.144.844.109
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(23.700.001)	-	(23.700.001)
Phân bổ trong năm	(7.074.446.288)	(22.953.871.928)	(6.707.932.875)	(36.736.251.091)
Số dư cuối năm	222.430.091.339	49.084.460.108	9.615.969.235	281.130.520.682



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2020	1/1/2020
		VND	VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	11.697.166.303	17.881.620.364
		11.697.166.303 17.881.620.364	

17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ		
	31/12/2020	1/1/2020	
	VND	VND	
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	56.271.072.000	60.379.132.000	
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	33.517.440.000	32.292.480.000	
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Hóa Thịnh	2.253.460.000	-	
Các nhà cung cấp khác	58.246.550.992	17.383.195.786	
		150.288.522.992 110.054.807.786	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	56.271.072.000	60.379.132.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals	3.816.548.280	-
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.265.833.177	574.745.777
Công ty TNHH SCG Plastics	455.241.870	-

Khoản phải trả thương mại cho các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là từ 14 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Xây Dựng - Sản Xuất - Thương Mại - Dịch Vụ Lan Thanh	8.171.673.824	2.396.950.968
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	1.156.484.509	3.915.956.754
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	7.322.929.855	3.190.826.258
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	340.393.945	1.380.514.216
Công ty TNHH Trường Minh Hải	2.723.550.441	2.066.342.234
Các khách hàng khác	7.014.752.746	8.346.028.113
	26.729.785.320	21.296.618.543

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	31/12/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.077.373.767	670.232.067.511	(189.118.320.532)	(478.555.057.346)	11.636.063.399
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.468.000.722	(2.468.000.722)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.631.686.522	127.770.009.264	(121.475.125.396)	-	23.926.570.391
Thuế thu nhập cá nhân	2.875.770.454	23.871.864.735	(24.044.479.677)	-	2.703.155.512
Thuế khác	-	1.454.487.898	(1.454.487.898)	-	-
	29.584.830.743	825.796.430.130	(338.560.414.225)	(478.555.057.346)	38.265.789.302

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	15.070.908.274	10.294.771.539
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	126.755.131.591	35.224.781.131
Chi phí lãi vay	4.113.000	124.933.134
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	2.365.000.000
Tiền thưởng cho nhân viên	46.904.000.000	-
Chi phí quà tặng	-	7.074.420.791
Chi phí vận chuyển	-	1.995.480.454
Chi phí khác	3.634.315.907	2.097.143.000
	<hr/>	<hr/>
	192.506.802.772	59.176.530.049
	<hr/>	<hr/>

22. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	279.425.180	272.721.320
Cổ tức phải trả	350.414.300	350.414.300
Nhận ký quỹ, ký cược	913.233.670	1.173.030.450
Phải trả khác	6.227.200.668	2.046.333.080
	<hr/>	<hr/>
	8.163.547.746	4.235.773.078
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay ngắn hạn

	1/1/2020		Biến động trong năm		31/12/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.770.000.000	55.770.000.000	220.000.000	(680.000.000)	55.310.000.000	55.310.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt - công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	710.000.000	1.170.000.000
			55.310.000.000	55.770.000.000

- (i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.
- (ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Tập đoàn và các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm kết thúc kết thúc ngày	
	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Số dư đầu năm	21.591.761.023	31.381.358.850
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	38.048.967.000	34.484.917.000
Sử dụng trong năm	(48.694.448.923)	(44.274.514.827)
Số dư cuối năm	10.946.279.100	21.591.761.023

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.279.666.344.571	44.983.552.000	308.800.462.463	2.453.652.521.734
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	422.766.296.917	422.766.296.917
Cổ tức năm 2018 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.405.416.562	-	(61.405.416.562)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.484.917.000)	(34.484.917.000)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(163.721.876.000)	(163.721.876.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.341.071.761.133	44.983.552.000	263.026.102.818	2.469.283.578.651
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	522.585.571.930	522.585.571.930
Cổ tức năm 2019 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
Bổ sung lợi nhuận sau thuế từ quỹ đầu tư phát triển (Thuyết minh 29)	-	-	(183.815.023.083)	-	183.815.023.083	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(38.048.967.000)	(38.048.967.000)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2020 (Thuyết minh 28)	-	-	-	-	(232.485.063.920)	(232.485.063.920)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.157.256.738.050	44.983.552.000	449.082.189.911	2.471.524.642.661

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2020		1/1/2020	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd., được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

28. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019.

Theo Nghị quyết số 07/NQ-BM/HDQT ngày 14 tháng 9 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2020 bằng tiền bằng 50% lợi nhuận sau thuế kế hoạch năm 2020, tương ứng 2.840 đồng/cổ phiếu, tương đương tổng số cổ tức được tạm ứng là 232.485 triệu VND.

29. Quỹ đầu tư phát triển

Trong năm 2020, theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 6 năm 2020, quỹ đầu tư phát triển được trích số tiền là 28.815.023.083 VND để bổ sung vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019. Ngoài ra, theo Quyết định số 373/QĐ-NBM/CTCT/2020 ngày 21 tháng 9 năm 2020, Chủ tịch của công ty con quyết định chuyển số tiền 155.000.000.000 VND từ quỹ đầu tư phát triển của công ty con để bổ sung vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (2019: quỹ đầu tư phát triển được trích lập bằng 6% lợi nhuận sau thuế của năm 2018).

30. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	31/12/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	31.446	725.217.018	42.395	977.881.277
THB	93.920	72.600.160	141.480	102.236.278
		<hr/>		<hr/>
		797.817.178		1.080.117.555
		<hr/>		<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	2020 VND
Công ty TNHH MTV Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tổng hợp	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	335.312.516
Công ty Cổ phần Nước & Môi trường Waco	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	262.537.866
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 1	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	236.787.870
Công ty Cổ phần Đại Lợi	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	86.542.838
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12 Thăng Long	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	68.751.160
Công ty LM Điện nước	Không có khả năng thu hồi nợ	2020	15.016.710
			1.004.948.960

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	14.631.295.262	50.241.722.108
		14.631.295.262



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2020 VND	2019 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	4.484.458.023.220	4.191.533.082.404
▪ Bán vật tư, hàng hóa	215.971.208.789	151.404.610.210
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	10.576.818	17.260.910
	<hr/> 4.700.439.808.827	<hr/> 4.342.954.953.524
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(8.149.146.965)	(3.257.396.998)
▪ Hàng bán bị trả lại	(6.650.335.457)	(2.358.145.908)
	<hr/> (14.799.482.422)	<hr/> (5.615.542.906)
Doanh thu thuần	<hr/> 4.685.640.326.405	<hr/> 4.337.339.410.618

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2020 VND	2019 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	3.226.463.529.433	3.196.762.664.403
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	213.196.690.264	150.098.625.693
▪ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	5.166.551	-
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.006.826.213)	2.473.349.255
	<hr/> 3.438.658.560.035	<hr/> 3.349.334.639.351

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2020 VND	2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	77.723.127.603	36.025.493.081
Lãi chênh lệch tỷ giá	515.783.387	1.095.826.557
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.749.917	-
	78.259.660.907	37.121.319.638

34. Chi phí tài chính

	2020 VND	2019 VND
Chi phí lãi vay	50.844.435	125.174.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.912.293	1.122.860.720
Chiết khấu thanh toán	123.740.754.798	109.723.194.492
Chi phí khác	6.640.633	-
	123.875.152.159	110.971.229.562

35. Chi phí bán hàng

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	47.824.492.806	23.031.603.175
Chi phí vật liệu, bao bì	15.667.630.657	6.047.247.260
Chi phí khấu hao	3.598.153.086	2.673.901.886
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	318.046.303.365	143.804.820.266
Chi phí vận chuyển	32.626.855.684	48.089.342.544
Chi phí hội nghị khách hàng	27.706.225.249	3.212.670.072
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	7.851.123.690	5.588.710.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.016.453.788	7.545.862.139
Chi phí khác	27.716.342.016	30.358.168.862
	485.053.580.341	270.352.326.675

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.509.225.525	52.734.382.348
Chi phí vật liệu quản lý	4.536.723.108	6.463.238.742
Chi phí khấu hao	7.334.803.963	7.514.100.884
Thuế, phí và lệ phí	7.403.072.617	379.810.802
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(23.745.117.833)	10.663.024.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.188.549.050	13.208.399.428
Chi phí khác	25.510.608.458	25.741.365.774
	<hr/>	<hr/>
	63.737.864.888	116.704.322.723
	<hr/>	<hr/>

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.830.236.704.128	2.731.917.703.196
Chi phí nhân công và nhân viên	336.238.028.968	335.702.823.040
Chi phí khấu hao và phân bổ	208.499.822.335	187.572.488.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.372.167.158	193.202.808.912
Chi phí khác	404.866.206.799	226.223.269.770
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2020 VND	2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	127.770.009.264	109.648.608.036
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	6.184.454.061	(3.137.432.405)
	133.954.463.325	106.511.175.631

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	656.540.035.255	529.277.472.548
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	131.308.007.051	105.855.494.510
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.980.977.889	955.153.833
Thu nhập không bị tính thuế	(334.521.615)	(299.472.712)
	133.954.463.325	106.511.175.631

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc – công ty con: Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2007 đến năm 2018) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo cho hoạt động sản xuất ống và phụ tùng ống nhựa các loại uPVC, PE, PP. Các quy định hiện hành về thuế cho phép công ty con được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2018). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các hoạt động còn lại và các khoản thu nhập khác, các khoản này sẽ chịu thuế suất thuế thu nhập thông thường là 20%.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

39. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2020	2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong năm	522.585.571.930	422.766.296.917
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
	522.585.571.930	422.766.296.917
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	522.585.571.930	422.766.296.917

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 26 tháng 3 năm 2020, khoản tiền thưởng cho người lao động cho năm 2020 sẽ trích lập như một khoản chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp thay vì trích lập từ lợi nhuận sau thuế như các năm trước năm 2020. Theo đó, khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bằng không.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2020	2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm	81.860.938	81.860.938
	81.860.938	81.860.938

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2020	2019
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.384	5.164
	6.384	5.164

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 2019, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Bán hàng hóa	50.869.040	14.265.229.500
Chi phí hoa hồng	6.674.644.151	6.792.271.429
Chi phí thuê kho	1.090.909.091	1.090.909.091
Cho vay	10.000.000.000	30.000.000.000
Thu hồi cho vay	30.000.000.000	-
Chi phí vận chuyển	3.180.770.000	-
Thu nhập lãi	1.602.965.754	857.753.426
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa		
Mua nguyên vật liệu	978.756.200.000	1.069.660.000.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	39.673.450.880	4.460.278.310
Công ty TNHH SCG Plastics		
Mua nguyên vật liệu	13.077.612.760	3.664.032.244
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	-	6.626.857.580
Mua tài sản cố định	1.499.074.882	-
Công ty TNHH Nawaplastic Industries		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.411.275.874	-
Công Ty TNHH Sản xuất Bao Bì Alcamax Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	540.741.500	494.654.280
Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Ông Sakchai Patiparnpreechawud	2.347.928.948	1.270.356.468
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	4.757.067.753	3.865.571.440
Ông Wisit Rechaipichitgool	3.615.118.903	2.140.615.906
Ông Poramate Larnroongroj	1.241.313.218	97.228.264
Ông Phan Khắc Long	1.418.757.369	766.213.881

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2020 VND	2019 VND
Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	5.889.677.348	5.532.126.987
Thành viên Ban Kiểm soát		
Thù lao	2.698.550.257	1.645.886.095

41. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc